

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		815.613.835.454	945.989.601.562
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	123.924.786.761	93.185.931.585
Tiền	111		45.958.233.311	45.410.064.193
Các khoản tương đương tiền	112		77.966.553.450	47.775.867.392
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		475.254.286.813	440.149.484.580
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	180.026.469.781	81.011.830.434
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.927.672.795	92.700.792.344
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	275.994.866.406	269.131.583.971
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(3.383.669.911)	(3.383.669.911)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		688.947.742	688.947.742
Hàng tồn kho	140	9	213.917.729.255	408.921.804.459
Hàng tồn kho	141		215.356.239.117	408.921.804.459
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.438.509.862)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.517.032.625	3.732.380.938
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.670.631.358	1.334.036.781
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	846.401.267	2.398.344.157
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		315.927.012.670	408.026.236.608
Các khoản phải thu dài hạn	210		332.400.000	332.400.000
Phải thu dài hạn khác	216	7	332.400.000	332.400.000
Tài sản cố định	220		59.628.960.207	64.060.616.328
Tài sản cố định hữu hình	221	11	59.628.960.207	63.989.408.367
- Nguyên giá	222		115.767.409.973	123.296.867.379
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.138.449.766)	(59.307.459.012)
Tài sản cố định vô hình	227	12	-	71.207.961
- Nguyên giá	228		610.353.800	610.353.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(610.353.800)	(539.145.839)
Tài sản dở dang dài hạn	240	13	95.209.372.402	194.124.826.532
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		95.209.372.402	194.124.826.532
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	146.048.916.963	134.208.573.505
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		126.813.084.183	110.555.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		35.992.900.000	36.007.900.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.757.067.220)	(12.354.326.495)
Tài sản dài hạn khác	260		14.707.363.098	15.299.820.243
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	12.533.574.656	13.126.031.801
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	15	2.173.788.442	2.173.788.442
TỔNG TÀI SẢN	270		1.131.540.848.124	1.354.015.838.170

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
 Tại ngày 31/12/2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		670.932.314.633	818.193.484.104
Nợ ngắn hạn	310		613.106.134.937	538.845.493.039
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	450.536.385.854	403.801.411.060
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		974.431.638	871.764.775
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	16.214.344.178	17.611.267.715
Phải trả người lao động	314		26.566.160.575	24.348.657.159
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	59.854.292.397	54.791.460.907
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	30.505.849.059	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	27.854.671.236	32.830.468.603
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	600.000.000	600.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	3.990.462.820
Nợ dài hạn	330		57.826.179.696	279.347.991.065
Phải trả dài hạn khác	337	20	47.265.498.534	268.487.309.903
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	10.160.681.162	10.760.681.162
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		400.000.000	100.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		460.608.533.491	535.822.354.066
Vốn chủ sở hữu	410		378.727.183.660	352.881.290.589
Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	321.298.187.725	284.762.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		321.298.187.725	284.762.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		28.663.952.350	28.663.952.350
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	-	32.119.861.169
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	28.765.043.585	7.335.477.070
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.589.521.770)	(5.268.246.697)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.354.565.355	12.603.723.767
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	23	81.881.349.831	182.941.063.477
Nguồn kinh phí	431		65.453.898.178	166.513.611.824
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		16.427.451.653	16.427.451.653
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.131.540.848.124	1.354.015.838.170

Người lập biểu

Th

Nguyễn Dương Kim Thanh

Kế toán trưởng

mm

Lâm Văn Tuấn

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Lê Thành Khoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	992.967.956.923	698.476.059.689
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	61.426.800
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		992.967.956.923	698.414.632.889
Giá vốn hàng bán	11	25	945.919.084.172	664.396.715.172
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.048.872.751	34.017.917.717
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	28.907.161.860	22.364.753.063
Chi phí tài chính	22	27	4.484.340.725	8.150.768.259
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	28	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	40.065.538.322	37.079.898.709
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.406.155.564	11.152.003.812
Thu nhập khác	31	30	3.619.053.217	2.670.549.711
Chi phí khác	32	31	2.825.215.786	1.221.844.929
Lợi nhuận khác	40		793.837.431	1.448.704.782
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.199.992.995	12.600.708.594
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	1.845.427.640	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		30.354.565.355	12.600.708.594

Người lập biểu

[Signature]

Nguyễn Dương Kim Thanh

Kế toán trưởng

[Signature]

Lâm Văn Tuấn

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



[Signature]
 Lê Thành Khoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		366.257.965.195	233.721.438.818
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(522.433.117.260)	(317.572.637.631)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(41.076.879.759)	(32.294.822.102)
Tiền lãi vay đã trả	04		(81.600.000)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.506.000)	(7.840.035.683)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		380.804.986.723	525.999.803.282
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(174.650.780.242)	(441.749.454.003)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.816.068.657	(39.735.707.319)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(214.534.739)	-
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		28.431.819	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(88.027.228.564)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	91.771.114.004
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		776.915.817	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.038.790.952	5.292.225.790
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22.629.603.849	9.036.111.230
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(600.000.000)	(900.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(106.817.330)	(9.728.462.945)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(706.817.330)	(10.628.462.945)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		30.738.855.176	(41.328.059.034)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	93.185.931.585	134.513.990.619
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	123.924.786.761	93.185.931.585

Người lập biểu



Nguyễn Dương Kim Thanh

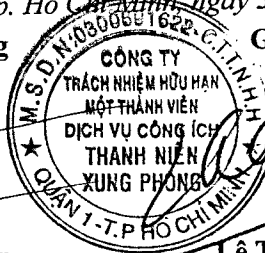
Kế toán trưởng

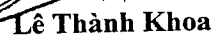


Lâm Văn Tuấn

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Giám đốc




Lê Thành Khoa

Các Thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Thanh niên Xung phong, tiền thân là Công ty Dịch vụ Công ích Thanh niên Xung phong (thành lập ngày 25/9/1997), được chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Quyết định số 1579/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 06/4/2010.

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Thanh niên Xung phong hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300691622, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 8 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 29 tháng 09 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp.

Tên tiếng anh: VOLUNTARY YOUTH PUBLIC BENEFIT SERVICE COMPANY LIMITED.

Tên viết tắt: BESCO

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 của Công ty là 329.886.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại số 19 Yersin, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, TP.HCM.

Công ty có chi nhánh sau: Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Thanh niên Xung phong - Trung tâm thương mại và căn hộ Cinco. Địa chỉ: 922 Nguyễn Trãi, Phường 14, Quận 5, TP.HCM.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ và xây dựng.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Hoạt động công ích: Trồng rừng và chăm sóc rừng. Khai thác, xử lý và cung cấp nước ngọt cho huyện Cần Giờ. Khai thác, kinh doanh nước sinh hoạt. Khai thác, sản xuất, kinh doanh nước tinh khiết. Tham gia xây dựng các công trình tiện ích công cộng và phúc lợi xã hội. Dịch vụ giữ xe (02 bánh, 04 bánh). Đại lý bán vé máy bay. Dịch vụ giữ nón bảo hiểm.
- Khai thác gỗ: khai thác, chế biến nông sản để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Sản xuất đồ gỗ xây dựng, sản xuất bao bì bằng gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ, sản xuất từ lâm sản, cỏi và vật liệu tết bện, sản xuất giường, tủ, bàn ghế bằng gỗ. Sản xuất vật liệu xây dựng. Sản xuất dụng cụ thể dục thể thao. Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, hàng trang trí nội thất, đồ gỗ mỹ nghệ, đồ sơn mài, đồ chạm khắc trang trí (không hoạt động tại trụ sở).
- Xây dựng và kinh doanh nhà. Xây dựng các công trình giao thông với quy mô vừa và nhỏ. Thi công xây dựng cầu đường và san lấp mặt bằng. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, công trình công cộng. Xây dựng công trình cấp nước, thoát nước, công trình thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật. Xây dựng điện đến cấp điện áp 35Kv. Hoàn thiện công trình xây dựng.
- Dịch vụ bán đấu giá tài sản. Dịch vụ đại lý hàng xuất nhập khẩu.
- Mua bán nông, lâm sản, hải sản, công nghệ phẩm (không bán buôn hải sản tại trụ sở).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)

- Mua bán hàng tiêu dùng, hàng trang trí nội thất. Bán buôn, bán lẻ giường, tủ, bàn ghế, và đồ nội thất, tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến.
- Mua bán hàng tiêu thủ công nghệ, máy móc, thiết bị, vật tư nguyên liệu. Mua bán vật liệu xây dựng.
- Kinh doanh vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, theo hợp đồng. Kinh doanh vận tải hành khách ngang sông. Khách sạn, dịch vụ ăn uống (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở).
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà, mua bán nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở bán hoặc cho thuê, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. Dịch vụ mua bán, cho thuê nhà ở. Cho thuê ki-ốt, trung tâm thương mại. Cho thuê kho, bãi đỗ xe (trừ kinh doanh bến bãi vận tải khách, bến bãi vận tải xe tải). Cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt (chỉ hoạt động khi có dự án cho thuê do cấp có thẩm quyền phê duyệt). Doanh nghiệp quản lý vận hành nhà chung cư.
- Sản giao dịch bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản, môi giới đầu tư bất động sản. Dịch vụ nhà đất.
- Tổ chức dịch vụ tư vấn đầu tư trong và ngoài nước.
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng.
- Quảng cáo bất động sản.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau, theo đó chu kỳ sản xuất kinh doanh tương ứng với mỗi loại hình sẽ khác nhau. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là hoạt động công ích, kinh doanh bất động sản và thi công các công trình xây dựng. Theo đó chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty đối với hoạt động công ích là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên trong năm. Đối với kinh doanh bất động sản và thi công, chu kỳ thông thường phụ thuộc theo tiến độ chung của dự án, do đó các công trình có thể kéo dài trong 1 năm hoặc hơn.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đó, nhu cầu của thị trường cũng như các chính sách kích cầu của Nhà nước sẽ ảnh hưởng lớn đến doanh thu. Bên cạnh đó, tình hình và số lượng các Công ty cùng ngành đang ngày càng gia tăng cũng làm ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, vấn đề về đầu tư phát triển mở rộng và nâng cấp hạ tầng cũng như việc Công ty thực hiện tiết kiệm chi phí phù hợp cũng ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty không có công ty con.

Công ty có các chi nhánh và đơn vị phụ thuộc như sau: Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Thanh niên Xung phong - Trung tâm thương mại và căn hộ Cinco.

Công ty có các công ty liên kết sau: Công ty CP Phát triển NN Thanh niên Xung Phong, Công ty CP Cảng Cát Lái, Công ty CP Du lịch Thanh niên Xung Phong, Công ty TNHH DV Bảo vệ Thanh niên Xung Phong và Trung tâm tổ chức biểu diễn điện ảnh TP.HCM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, ngoại trừ một số thay đổi do áp dụng chế độ kế toán mới theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư góp vốn với mục đích nắm giữ lâu dài. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các Công ty liên kết, liên doanh; đầu tư chứng khoán; cho vay có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty theo phương pháp giá gốc. Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Đầu tư khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư là .

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi và được phân loại trên bảng cân đối kế toán theo thời hạn thanh toán ước tính, phụ thuộc vào thời điểm phê duyệt kỹ thuật hồ sơ thiết kế.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hàng tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với thời gian khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	04 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm kế toán. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

4.7 NGUYÊN TẮC CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

4.9 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và trích trước theo đúng kỳ kế toán.

Việc ước tính khối lượng công việc làm cơ sở ghi nhận doanh thu căn cứ vào biên bản nghiệm thu, quyết toán từng đợt với Chủ đầu tư, Giám sát công trình. Do đó, giá vốn được kết chuyển căn cứ theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành tương ứng với doanh thu đã ghi nhận.

4.10 NGOẠI TỆ

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.11 NGUYÊN TẮC THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.13 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.292.117.302	1.712.890.715
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.666.116.009	43.697.173.478
Các khoản tương đương tiền (*)	77.966.553.450	47.775.867.392
Cộng	123.924.786.761	93.185.931.585

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	180.026.469.781	81.011.830.434
- Công ty Cổ Phần Thanh Mỹ Lợi	13.521.067.435	20.521.067.435
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đệ Nhất	25.301.042.747	-
- Công ty Dịch Vụ Công ích Huyện Cần Giờ	12.870.146.000	12.870.146.000
- BQL Đầu tư Xây dựng Công trình Huyện Cần Giờ	35.297.965.546	12.661.771.524
- Ban QL ĐTXD công trình huyện Nhà Bè	38.762.523.804	4.175.532.782
- Các khoản phải thu khách hàng khác	54.273.724.249	30.783.312.693
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-